

PHỤ LỤC II
DANH MỤC
CÁC GÓI THẦU MUA SẮM HÓA CHẤT, VẬT TƯ CHO MÁY XÉT NGHIỆM CỦA BỆNH
VIỆN ĐKKV THÁP MUỖI

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính
A - DANH MỤC HÓA CHẤT CHO MÁY PHÂN TÍCH HUYẾT HỌC TỰ ĐỘNG (Máy đơn vị đang sử dụng: Model:HEMIX 5-60; Hãng/Nước sản xuất: SFRI SAS/Pháp)			
1	Hóa chất pha loãng	Hóa chất pha loãng dùng xét nghiệm phân tích huyết học< hoặc tương đương	Lít
2	Hóa chất phân tích Các thông số Hồng cầu	Hóa chất phân tích các thông số hồng cầu< hoặc tương đương	Lít
3	Hóa chất phân tích Các thông số Bạch cầu	Hóa chất phân tích các thông số bạch cầu< hoặc tương đương	Lít
4	Hóa chất rửa máy	Hóa chất rửa máy dùng xét nghiệm phân tích huyết học< hoặc tương đương	ml
5	Hóa chất phân tích các thông số hồng cầu lưới	Hóa chất phân tích các thông số hồng cầu lưới< hoặc tương đương	ml
6	Mẫu nội kiểm (LOW+NORMAL+HIGH)	Hóa chất nội kiểm huyết học mức thấp, trung bình, cao< hoặc tương đương	ml
B - DANH MỤC HÓA CHẤT, VẬT TƯ CHO MÁY PHÂN TÍCH SINH HÓA (Máy đơn vị đang sử dụng: Model: T900, Hãng/Nước sản xuất: SFRI, Pháp)			
I- Hóa chất			
1	Protein Total	Thuốc thử xét nghiệm Protein total< Hoặc tương đương	ml
2	Triglycerid	Thuốc thử xét nghiệm Triglycerides< hoặc tương đương	ml
3	HbA1c direct	Hóa chất xét nghiệm xác định % HBA1C< hoặc tương đương	ml
4	HbA1C direct standard	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm HbA1c< hoặc tương đương	ml
5	HbA1c normal control	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HBA1C< hoặc tương đương	ml
6	CRPhs	Thuốc thử xét nghiệm CRPhs< hoặc tương đương	ml
7	CRP	Thuốc thử xét nghiệm CRP< hoặc tương đương	ml
8	CRP STANDARD	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm CRP< hoặc tương đương	ml
9	Hóa chất kiểm chuẩn CRP, level I	Hóa chất kiểm chuẩn dành cho xét nghiệm CRP, mức thấp< hoặc tương đương	ml
10	Hóa chất kiểm chuẩn CRP, level II	Hóa chất kiểm chuẩn dành cho xét nghiệm CRP, mức cao< hoặc tương đương	ml
11	Urea	Thuốc thử xét nghiệm Urea< hoặc tương đương	ml
12	Albumin	Thuốc thử xét nghiệm Albumin< hoặc tương đương	ml
13	a-Amylase Direct	Thuốc thử xét nghiệm Amylase< hoặc tương đương	ml
14	Alcohol (Ethanol)	Thuốc thử xét nghiệm Ethanol< hoặc tương đương	ml
15	Bilirubin Total	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin total< hoặc tương đương	ml
16	Bilirubin Direct	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin direct< hoặc tương đương	ml
17	Creatinine	Thuốc thử xét nghiệm Creatinine< Hoặc tương đương	ml
18	Glucose	Thuốc thử xét nghiệm Glucose< hoặc tương đương	ml
19	GOT	Thuốc thử xét nghiệm GOT< hoặc tương đương	ml
20	GPT	Thuốc thử xét nghiệm GPT< hoặc tương đương	ml
21	HDL-C direct	Hóa chất định lượng HDL< hoặc tương đương	ml

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính
22	LDL-C direct	Hóa chất định lượng LDL$\diamond$hoặc tương đương	ml
23	HDL-cholesterol Calibrator	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng HDL$\diamond$hoặc tương đương	ml
24	LDL-Cholesterol direct calibrator	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng LDL$\diamond$hoặc tương đương	ml
25	Cholinesterase	Thuốc thử xét nghiệm Cholinesterase$\diamond$hoặc tương đương	ml
26	Cholesterol	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol$\diamond$hoặc tương đương	ml
27	Acid Uric	Thuốc thử xét nghiệm Uric acid$\diamond$hoặc tương đương	ml
28	Calci toàn phần	Thuốc thử xét nghiệm Calci toàn phần$\diamond$hoặc tương đương	ml
29	GGT	Thuốc thử xét nghiệm GGT$\diamond$hoặc tương đương	ml
30	Lactate máu	Hóa chất định lượng Lactate$\diamond$hoặc tương đương	ml
31	Sắt huyết thanh	Thuốc thử xét nghiệm sắt huyết thanh$\diamond$hoặc tương đương	ml
32	Ferritin	Thuốc thử xét nghiệm Ferritin.$\diamond$hoặc tương đương	ml
33	Ferritin Standard	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm Ferritin$\diamond$hoặc tương đương	ml
34	CRP Control Level I	Hóa chất kiểm chuẩn CRP ở mức I$\diamond$hoặc tương đương	ml
35	CRP Control Level II	Hóa chất kiểm chuẩn CRP ở mức II$\diamond$hoặc tương đương	ml
36	Tranferin	Thuốc thử xét nghiệm Tranferin$\diamond$hoặc tương đương	ml
37	CRP HS calibrator	Hóa chất chuẩn CRP HS$\diamond$hoặc tương đương	ml
38	Protein niệu	Thuốc thử xét nghiệm Protein niệu$\diamond$hoặc tương đương	ml
39	Protein niệu Control	Hóa chất kiểm chuẩn Protein niệu$\diamond$hoặc tương đương	ml
40	Thuốc thử xét nghiệm định lượng D-Dimer	Thuốc thử xét nghiệm định lượng D-Dimer$\diamond$ hoặc tương đương	ml
41	D-Dimer calibrator	Hóa chất chuẩn D-Dimer$\diamond$hoặc tương đương	ml
42	D-Dimer control	Hóa chất kiểm chuẩn sử dụng cho xét nghiệm D-dimer$\diamond$hoặc tương đương	ml
43	Natri niệu	Thuốc thử xét nghiệm Natri niệu$\diamond$hoặc tương đương	ml
44	Kali niệu	Thuốc thử xét nghiệm Kali niệu$\diamond$hoặc tương đương	ml
45	Clo dịch não tủy	Thuốc thử xét nghiệm Chloride$\diamond$hoặc tương đương	ml
46	Hóa chất rửa máy sinh hóa hàng ngày	Hóa chất rửa máy xét nghiệm sinh hóa hàng ngày$\diamond$hoặc tương đương	ml
47	Hóa chất rửa máy đậm đặc	Hóa chất rửa máy xét nghiệm sinh hóa đậm đặc$\diamond$hoặc tương đương	ml
48	Calib cho máy xét nghiệm sinh hóa thường qui	Hóa chất chuẩn cho hệ thống các xét nghiệm sinh hóa thường qui$\diamond$hoặc tương đương	ml
49	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm sinh hóa, mức bình thường	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm sinh hóa, mức bình thường$\diamond$hoặc tương đương	ml
50	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm sinh hóa, mức cáo	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm sinh hóa, mức cáo$\diamond$hoặc tương đương	ml
51	Microalbumin	Thuốc thử xét nghiệm Microalbumin$\diamond$hoặc tương đương	ml
52	Microalbumin Calib	Hóa chất chuẩn Microalbumin$\diamond$hoặc tương đương	ml
53	Microalbumin Control	Hóa chất kiểm chuẩn Microalbumin$\diamond$hoặc tương đương	ml
54	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm Alcohol (Ethanol)	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Ethanol$\diamond$hoặc tương đương	ml
55	Magnesium	Thuốc thử xét nghiệm Magnesium$\diamond$hoặc tương đương	ml
II - Vật tư			
1	Bóng đèn sinh hóa	Bóng đèn sinh hóa$\diamond$hoặc tương đương	cái
2	Cốc đựng mẫu	Cốc đựng mẫu$\diamond$ hoặc tương đương	cái

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính
C- DANH MỤC HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY PHÂN TÍCH ĐÔNG MÁU BÁN TỰ ĐỘNG (Máy đơn vị đang sử dụng: Model: BIOBAS 40; Hãng/Nước sản xuất: Labitec Labor BioMedical/Đức)			
I- Hóa chất			
1	PT	Thuốc thử xét nghiệm PT$\diamond$hoặc tương đương	ml
2	APTT	Thuốc thử xét nghiệm APTT$\diamond$hoặc tương đương	ml
3	Fibrinogen-C	Thuốc thử xét nghiệm FIBRINOGEN$\diamond$hoặc tương đương	ml
4	Hóa chất nội kiểm (2 mức Normal, Path)	Hóa chất nội kiểm đông máu mức 1,2$\diamond$hoặc tương đương	ml
II- Vật tư			
1	Cuvett + Bi	Cuvett + Bi gồm Cuvett và Bi, dùng cho máy đông máu$\diamond$ hoặc tương đương	Bộ
2	Giấy in nhiệt	Giấy in nhiệt $\diamond$ hoặc tương đương	Cuộn
<i>Lưu ý: Đối với mặt hàng Cuvette+Bi, có thể chào giá cho Cuvette và bi kết hợp sẵn thành 1 bộ hoặc chào giá 2 sản phẩm cuvette riêng biệt với bi để kết hợp thành bộ đảm bảo sự phù hợp.</i>			
D- DANH MỤC HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM KHÍ MÁU (Máy đơn vị đang sử dụng: Model: GASTAT-710; Hãng/Nước sản xuất: Techno Medica/Nhật Bản)			
I - Hóa chất			
1	Hóa chất chuẩn dành cho máy xét nghiệm khí máu	Hóa chất chuẩn dành cho máy xét nghiệm khí máu$\diamond$hoặc tương đương	ml
2	Hóa chất rửa máy dành cho máy xét nghiệm khí máu tự động	Hóa chất rửa máy dành cho máy xét nghiệm khí máu$\diamond$hoặc tương đương	ml
3	Hóa chất kiểm chuẩn cho máy xét nghiệm khí máu tự động	Hóa chất kiểm chuẩn cho máy xét nghiệm khí máu$\diamond$hoặc tương đương	ml
II- Các loại nước châm điện cực, vật tư			
1	Giấy in nhiệt	Giấy in nhiệt$\diamond$hoặc tương đương	Cuộn
2	Dung dịch châm điện cực tham chiếu	Dung dịch châm điện cực tham chiếu cho máy xét nghiệm khí máu$\diamond$hoặc tương đương	ml
3	Dung dịch châm điện cực pH	Dung dịch châm điện cực pH cho máy xét nghiệm khí máu$\diamond$ hoặc tương đương	ml
4	Bộ ống dây bơm	Bộ ống dây bơm cho máy xét nghiệm khí máu$\diamond$ hoặc tương đương	Cái
5	Cổng nhận mẫu	Cổng nhận mẫu cho máy xét nghiệm khí máu$\diamond$ hoặc tương đương	Chiếc
6	Điện cực pCO2	Điện cực pCO2 cho máy xét nghiệm khí máu$\diamond$ hoặc tương đương	Chiếc
7	Điện cực pO2	Điện cực pO2 cho máy xét nghiệm khí máu$\diamond$ hoặc tương đương	Chiếc
8	Điện cực pH	Điện cực pH cho máy xét nghiệm khí máu$\diamond$ hoặc tương đương	Chiếc
9	Bộ ống dây	Bộ ống dây cho máy xét nghiệm khí máu$\diamond$ hoặc tương đương	Bộ
10	Lõi điện cực tham chiếu	Lõi điện cực tham chiếu cho máy xét nghiệm khí máu$\diamond$ hoặc tương đương	Chiếc
11	Vỏ điện cực tham chiếu	Vỏ điện cực tham chiếu cho máy xét nghiệm khí máu$\diamond$ hoặc tương đương	Chiếc
12	Flow cell	Cổng đo cho máy xét nghiệm khí máu$\diamond$hoặc tương đương	Chiếc

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính
13	Điện cực TH	Điện cực TH cho máy xét nghiệm khí máu <> hoặc tương đương	Chiếc
E - DANH MỤC HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY PHÂN TÍCH ĐIỆN GIẢI (Máy đơn vị đang sử dụng: Model: ISE 5000; Hãng/Nước sản xuất: SFRI/Pháp)			
I - Hóa chất			
1	Solution Pack	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm ion đồ <> hoặc tương đương	ml
2	Cleaning Solution	Dung dịch dùng để rửa máy xét nghiệm ion đồ <> hoặc tương đương	ml
3	Control	Hóa chất kiểm chuẩn cho máy xét nghiệm ion đồ <> hoặc tương đương	ml
4	Calib	Hóa chất chuẩn cho máy xét nghiệm ion đồ <> hoặc tương đương	ml
II - Các loại nước châm điện cực, vật tư			
1	Giấy in nhiệt	Giấy in nhiệt <> hoặc tương đương	cuộn
2	Điện cực Na	Điện cực Natri dùng cho máy xét nghiệm ion đồ <> hoặc tương đương	cái
3	Điện cực Ca	Điện cực Canxi dùng cho máy xét nghiệm ion đồ <> hoặc tương đương	cái
4	Điện cực Cl	Điện cực Clo dùng cho máy xét nghiệm ion đồ <> hoặc tương đương	cái
5	Điện cực K	Điện cực Kali dùng cho máy xét nghiệm ion đồ <> hoặc tương đương	cái
6	Điện cực pH	Điện cực pH dùng cho máy xét nghiệm ion đồ <> hoặc tương đương	cái
7	Điện cực tham chiếu	Điện cực tham chiếu dùng cho máy xét nghiệm ion đồ <> hoặc tương đương	cái
8	Màn điện cực tham chiếu	Màng điện cực tham chiếu dùng cho máy xét nghiệm ion đồ <> hoặc tương đương	cái
9	Nước châm điện cực cho điện cực Ca	Dung dịch châm điện cực cho điện cực Ca dùng cho máy xét nghiệm điện giải đồ <> hoặc tương đương	ml
10	Nước châm điện cực cho điện cực K	Dung dịch châm điện cực cho điện cực K dùng cho máy xét nghiệm điện giải đồ <> hoặc tương đương	ml
11	Nước châm điện cực cho điện cực pH	Dung dịch châm điện cực cho điện cực pH dùng cho máy xét nghiệm điện giải đồ <> hoặc tương đương	ml
12	Nước châm điện cực cho điện cực tham chiếu	Dung dịch châm điện cực cho điện cực tham chiếu dùng cho máy xét nghiệm điện giải đồ <> hoặc tương đương	ml
F - DANH MỤC HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM ELISA BÁN TỰ ĐỘNG (Máy đơn vị đang sử dụng: Model: IRE 96; Hãng/Nước sản xuất: SFRI/Pháp)			
1	E.Histolytica IgG - Amibe	Hóa chất xét nghiệm E.Histolytica IgG - Amibe <> hoặc tương đương	Test
2	Echinococus - Sán dải chó	Hóa chất xét nghiệm Echinococus - Sán dải chó <> hoặc tương đương	Test
3	Toxocara - Giun đũa chó	Hóa chất xét nghiệm Toxocara - Giun đũa chó <> hoặc tương đương	Test
4	Trichinella - Giun xoắn	Hóa chất xét nghiệm Trichinella - Giun xoắn <> hoặc tương đương	Test
5	Fasciola - Sán lá gan	Hóa chất xét nghiệm Fasciola - Sán lá gan <> hoặc tương đương	Test
6	Schistosoma - Sán mán	Hóa chất xét nghiệm Schistosoma - Sán mán <> hoặc tương đương	Test

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính
7	Strongyloides - Giun lươn	Hóa chất xét nghiệm Strongyloides - Giun lươn< hoặc tương đương	Test
8	Free T3	Hóa chất xét nghiệm Free T3< hoặc tương đương	Test
9	Free T4	Hóa chất xét nghiệm Free T4< hoặc tương đương	Test
10	Free TSH	Hóa chất xét nghiệm Free TSH< hoặc tương đương	Test